

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K6 NĂM 2015

Tháng 4 năm 2015

TT	Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500* 10%)	Thành tiền	Ghi chú
1	101	0	458			12.650	0	
2	102	8	524	534	10	12.650	126.500	
3	103	8	820	832	12	12.650	151.800	
4	104	8	470	489	19	12.650	240.350	
5	105	8	878	897	19	12.650	240.350	
6	106	8	701	702	1	12.650	12.650	
7	107	PSHC				12.650	0	
8	108					12.650	0	
9	109	6	876	888	12	12.650	151.800	
10	110	8	606	613	7	12.650	88.550	
11	111	8	661	684	23	12.650	290.950	
12	112	7	793	816	23	12.650	290.950	
13	113	7	826	833	7	12.650	88.550	
14	114	6	777	812	35	12.650	442.750	
15	201	8	1023	1061	38	12.650	480.700	
16	202	2 Lào	886	908	22	12.650	278.300	
17	203	4 Lào	1005	1031	26	12.650	328.900	
18	204	8	631	652	21	12.650	265.650	
19	205	8	922	937	15	12.650	189.750	
20	206	7	869	883	14	12.650	177.100	
21	207	7	880	907	27	12.650	341.550	
22	208	1 CPC	646			12.650	0	
23	209	8	843	860	17	12.650	215.050	
24	210	4 CPC	1343	1377	34	12.650	430.100	
25	211	7	985	1013	28	12.650	354.200	
26	212	2 CPC	756	771	15	12.650	189.750	
27	213	8	956	985	29	12.650	366.850	
28	214	8	559	576	17	12.650	215.050	
29	301	4 Lào	653	675	22	12.650	278.300	
30	302	7	767	794	27	12.650	341.550	
31	303	8	773	792	19	12.650	240.350	
32	304	7	808	832	24	12.650	303.600	
33	305	7	643	658	15	12.650	189.750	
34	306	8	756	773	17	12.650	215.050	
35	307	PSHC				12.650	0	
36	308					12.650	0	
37	309	8	712	731	19	12.650	240.350	
38	310	8	740	761	21	12.650	265.650	

39	311	8		883	909	26	12.650	328.900	
40	312	8		675			12.650	0	
41	313	8		637	657	20	12.650	253.000	
42	314	8		803	831	28	12.650	354.200	
43	401	0		615			12.650	0	
44	402	8		594	623	29	12.650	366.850	
45	403	8		675	695	20	12.650	253.000	
46	404	8		457	478	21	12.650	265.650	
47	405	8		550	575	25	12.650	316.250	
48	406	8		579	593	14	12.650	177.100	
49	407	8		589	611	22	12.650	278.300	
50	408	6		525	546	21	12.650	265.650	
51	409	3	Lão	762	784	22	12.650	278.300	
52	410	8		603	623	20	12.650	253.000	
53	411	8		1031	1053	22	12.650	278.300	
54	412	8		650	671	21	12.650	265.650	
55	413	8		524	539	15	12.650	189.750	
56	414	6		570	580	10	12.650	126.500	
57	501	8		431	442	11	12.650	139.150	
58	502	8		330	336	6	12.650	75.900	
59	503	8		318	335	17	12.650	215.050	
60	504	8		474	483	9	12.650	113.850	
61	505	6		523	533	10	12.650	126.500	
62	506	8		464	475	11	12.650	139.150	
63	507	8		469	486	17	12.650	215.050	
64	508	8		523	535	12	12.650	151.800	
65	509	3		421	426	5	12.650	63.250	
66	510	5		331	351	20	12.650	253.000	
67	511	8		325	347	22	12.650	278.300	
68	512	8		379	403	24	12.650	303.600	
69	513	7		525	546	21	12.650	265.650	
70	514	6		535	551	16	12.650	202.400	
	Cộng	447				1.172		14.825.800	

(Bằng chữ: Mười bốn triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn tám trăm đồng)

PHÒNG QUAN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TÔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỔ NGƯỜI LẬP
 PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Ngô Xuân Hoà ThS. Lê Xuân Hưng Trần Xuân Nam Dương Văn Thanh Trần Thị Hà